

Số: TB-BV

Minh Hóa, ngày tháng 6 năm 2024

THƯ MỜI THẨM ĐỊNH GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị thẩm định giá.

Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa có nhu cầu tiếp nhận báo giá thẩm định giá các gói thầu: mua sắm vật tư y tế; mua sắm hóa chất phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa. Nay thông báo đến các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu thẩm định giá, tham gia thẩm định giá thiết bị thiết bị y tế phục vụ chuyên môn.

(Có phụ lục danh mục thiết bị y tế thẩm định giá chi tiết kèm theo)

Báo giá gửi về:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Cao Thị Hải Hậu. ĐT: 0973.699.015 Địa chỉ Email: haihauduoc@gmail.com.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận báo giá qua đường bưu điện, địa chỉ: Khoa Dược - VTTBYT, Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa, Tổ dân phố 7, thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 04 tháng 6 năm 2024 đến trước 17h 00' ngày 14 tháng 6 năm 2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

Rất mong sự quan tâm của các đơn vị thẩm định giá!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng Web BV;
- Lưu: VT, KD-VTTBYT, HSĐT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đinh Thanh Giáo

Gói số 1:**Phụ lục:****DANH MỤC HÓA CHẤT THẨM ĐỊNH GIÁ**

(Kèm theo Công văn số: /TB-BV ngày /6/2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa)

STT	Danh mục hóa chất	Đặc tính kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Số lượng mua
	Máy sinh hóa tự động AU 480			
1	Thuốc thử xét nghiệm GPT (ALT)	Thuốc thử GPT(ALT) Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm hoặc 0,080 ở 365 nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μ kat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Alanine 500 mmol/l LDH 1200 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	17
2	Thuốc thử xét nghiệm GOT (AST)	Thuốc thử GOT(AST) Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 μ kat/l Thành phần chính: R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l L-Aspartate 200 mmol/l LDH 800 U/l MDH 600 U/l R2: NADH2 0.18 mmol/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016"	Hộp	17
3	Thuốc thử xét nghiệm α -Amylase	Phương pháp: CNP-G3 Nguyên tắc kiểm tra: Thử nghiệm so màu với 2-chloro-4- nitrophenyl- α D-maltotrioxide (CNP-G3) làm cơ chất trực tiếp. Phạm vi đo: Lên tới 1500 U / l (25.8 μ ka / l) Giới hạn phát hiện: 7 U / l hoặc 0,12 μ kat/ l Thành phần chính: MES buffer, pH 6.0 100 mmol/l NaCl 350 mmol/l Ca-Acetate 6 mmol/l Potassium thiocyanate 900 mmol/l CNP-G3 2.27 mmol/l Stabilizers and detergents > 0.1 % Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	2
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin	Thuốc thử Albumin Phương pháp đo: Bromocresol green Phạm vi đo: 0.2g/dl – 6.0 g/dl Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 0,2 g/dl hoặc 2 g/l Thành phần chính: R1 Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l Bromocresol green 0.15 mmo/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers >0.1 % R2 (cat. no.: 963S): Bovine albumin concentration according to CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl RPPHS 91/0619 4.0 g/dl SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	2

5	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin direct	Phương pháp DCA Bước sóng 546 nm (540 – 560 nm) Đường quang 1 cm Phạm vi đo từ 0,1 - 10 mg / dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,1 mg/dL. Thành phần chính: R1: EDTA-Na₂ 0.1 mmol/L NaCl 150 mmol/L Sulfamic acid 100 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/L HCl 900 mmol/L EDTA-Na₂ 0.13 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	2
6	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin total	Thuốc thử Bilirubin Total Phương pháp: DCA Phạm vi đo từ 0,1 - 30 mg/dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,07 mg/dL. Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L NaCl 150 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L HCl 130 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	2
7	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Thuốc thử Cholesterol Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0,08 mmol/l) Thành phần chính: R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l R2: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	8
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB	Thuốc thử CK-MB Phương pháp: IFCC Phạm vi đo: 2–2300 U/l (0.03–38.41 μkat/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 5 U/l (0,08 Phakat/l) Thành phần chính: R1 Buffer Imidazole buffer pH 6.7 100 mmol/l Mg-acetat 10 mmol/l Glucose 20 mmol/l N-acetyl-cysteine 20 mmol/l NADP 2 mmol/l G6P-DH 1500 U/l HK 2500 U/l Diadenosine pentaphosphate 10 μmol/l CK-M-antibody 1000 U/l R2 substrate creatine phosphate 30 mmol/l ADP 2 mmol/l AMP 5 mmol/l Adenosine 10 μmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	4
9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB (CK- MB)	Thành phần chính: Mẫu hiệu chuẩn dạng đông khô dựa trên albumin huyết thanh bò với các chất phụ gia hóa học và vật liệu tinh khiết có nguồn gốc cụ thể. CK-MM: người CK-MB: người, tái tổ hợp. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	2

10	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinine	Thuốc thử Creatinine Phương pháp: Jaffe Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 µmol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,2 mg/dL (17,7 µmol/L) Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 µmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	20
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Glucose	Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg /dl (38.9 mmol/l). Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	16
12	Thuốc thử xét nghiệm LDL Cholesterol	Thuốc thử LDL Cholesterol Phương pháp: Trực tiếp Phạm vi đo: 5-100 mg/dl (0,13 - 26,0 mmol/l) Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 5 mg/dl (0,13 mmol/l) Thành phần chính: R1: Good's buffer, pH 7,0 50 mmol/l Cholesterol oxidase 500 U/l Cholesterol esterase 600 U/l Catalase 600 KU/l Ascorbate oxidase 3 KU/l TOOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 KU/l 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l R4: LDL Cholesterol see label Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	8
13	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	5
14	Thuốc thử xét nghiệm Total Protein	Thuốc thử Total Protein Phương pháp: Biuret Phạm vi đo: 0,2-13 g/dl (2,0-130 g/l) Giới hạn phát hiện: 0,2 g/dl hoặc 2,0 g/l Thành phần chính: Potassium iodide 30 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l Sodium hydroxide 200 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	6
15	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Triglyceride	Thuốc thử Triglyceride Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/peroxidase) Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0,05 - 11,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0,05 mmol/l) Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l p-Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase 150000 U/l Glycerolkinase 800 U/l Glycerol - 3 - P- oxidase 4000 U/l Peroxidase 440 U/l 4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l ATP 0.3mmol/l Mg2+ 40 mmol/l Na-cholat 0.20 mmol/l Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	8

16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Urea	Thuốc thử Urea Phương pháp: UV kinetic Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0,83 đến 66,4 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0,83 mmol/l) Thành phần chính: R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l GLDH $\geq$ 0.80 U/l Urease $\geq$ 12 U/ml R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l NADH $\geq$ 0.23 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	23
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Uric Acid	Thuốc thử Uric acid Phương pháp: Uricase-PAP Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 μmol/l) Giới hạn phát hiện: 0,2 mg/dl (11,9 Phamol/l) Thành phần chính: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l DHBSA* 4 mmol/l Uricase 60 U/l POD 660 U/l 4-Aminoantipyrine 1 mmol/l Preservative * 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid Standard: Uric acid 6 mg/dl (356.9 μmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	3
18	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 1	Vật liệu kiểm soát dạng đông khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin, sử dụng đo các chỉ số sinh hóa sau: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MB, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zn. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	9
19	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu kiểm soát dạng khô dựa trên huyết tương người, đã được khử fibrin, sử dụng đo các chỉ số sinh hóa sau: Non-Prostatic Phosphatase, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α-Amylase, a- Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium, Cholesterol, HDL-Cholesterol, LDL-Cholesterol, Cholinesterase, CK-MN, CK-NAC, Copper, Creatinine, Glucose, GGT, Iron, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	9
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng xét nghiệm sinh hoá	Chất hiệu chuẩn dạng đông khô dựa trên huyết thanh người. Được sử dụng để hiệu chuẩn các chỉ số sinh hóa: Total Acid Phosphatase, Non-Prostatic, Albumin, Alk. Phosphatase, ALT/GPT, α- Amylase, a-Amylase pancreatic, AST/GOT, Bilirubin total, Bilirubin direct, Calcium, Cholesterol total, Cholinesterase, CK-NAC, CK-MB, Creatinine, Copper, Iron, Glucose, GGT, Lactate, LDH-P, LDH-L, Lipase, Magnesium, Phosphate Inorganic, Protein Total, Triglycerides, Uric Acid, Urea, Zinc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	3
21	Hoá chất rửa dùng cho máy phân tích sinh hoá dòng AU	Thành phần chính: Alkali < 0.4% Detergent < 0.7% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Can	6

22	Hoá chất có tính kiềm rửa máy sinh hoá	Thành phần chính: Alkali < 10.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Can	10
23	Hoá chất khử khuẩn rửa buồng phản ứng cho máy sinh hoá	Thành phần chính: Detergent < 1.0% Preservative < 10.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chai	8
24	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Công dụng mẫu bệnh phẩm Sample cup Chất liệu: Nhựa PS Kích thước: 16*38mm Dung tích: 2-4ml Màu sắc: Trong suốt Lưu trữ: 4-30oC Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Cái	3000
25	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm dùng cho máy AU480	Bóng đèn Halogen lamp 12V/20W Thông số kỹ thuật: Điện áp định danh: 12,0 V Công suất danh nghĩa: 20,00 W Đường kính: 9,5 mm Chiều dài: 30,0 mm Chiều dài tâm đèn (LCL): 19,5 mm Chiều dài dây tóc: 1,90 mm Trường được chiếu sáng: 1,9*2,0 mm ² Đường kính dây tóc: 2,0 mm Tuổi thọ: 3000 giờ Đường kính vỏ đèn tối thiểu: 9 mm Điều chỉnh độ sáng: Có Vị trí đốt: s90 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chiếc	4
26	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Cuvette cho buồng rửa máy sinh hoá Reaction cuvette Loại nhựa: PC/ PS Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Bộ	1
27	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức thấp	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức thấp. Thành phần chính: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản 0,095% natri azide. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	3
28	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng C - Reactive Protein (CRP) mức cao	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm C - reactive protein (CRP) mức cao. Thành phần chính: Dung dịch pha loãng của huyết tương người và dịch màng phổi chứa CRP với dung dịch muối đệm phosphate. Chất bảo quản 0,095% natri azide. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Hộp	3
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Thuốc thử CRP Phạm vi đo: 0-14 mg/dL Giới hạn phát hiện: 0.013 mg/dL Thành phần chính: Latex Glycine buffer (pH 8.42) Rabbit anti-human CRP sensitized latex (0.20%). Sodium azide (0.95 g/L) Buffer Sodium chloride (9 g/L) Detergent (0.1 %) Sodium azide (0.95 g/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Hộp	5
30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C - reactive protein (CRP)	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C- reactive protein (CRP) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Hộp	3
	Máy sinh hoá ProM			

31	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; quy cách: R1: 2x50mL + R2: 1x26mL; dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 -Tris buffer, pH 7.50 -L-alanine: 680 mmol/L -LDH: ≥ 2000 U/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L -NADH: 1,1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng" Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	25
32	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; * Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Tris buffer, pH 7.8 - L-aspartate: 330 mmol/L - LDH: ≥ 2000 U/L - MDH: ≥ 1000 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Hóa chất 2: R2 -Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L -NADH: 1.1 mmol/L -Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng - Dải đo: 10-450 U/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	25
33	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase trên máy sinh hóa; * Thành phần gồm: - Good's buffer, pH 6.15 - CNP-Gs: 2,27 mmol/L - Sodium azide: <0,1% khối lượng/khối lượng - Cũng chứa calcium và muối chloride, cũng như potassium thiocyanate cho hiệu suất tối ưu - Dải đo: 20-1500 U/L.	Hộp	3
34	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Albumin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin trên máy sinh hóa; * Thành phần gồm: Hóa chất: R - Succinate buffer, pH 4.20 - Bromocresol green: 0.2 mmol/L - Surfactant Chất chuẩn: Std - Albumin: 3.5 g/dL (35 g/L) - Sodium azide: < 0.1% khối lượng/ khối lượng - Dải đo: 1,6-6 g/dL (16 - 60 g/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	3
35	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa * Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1. - Sulfanilic acid: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 - Sodium nitrite: 11 mmol/L - Dải đo: 0.08-10.55 mg/dL (1.4-180.4 $\mu\text{mol/L}$) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	1
36	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total mẫu huyết thanh/huyết tương người trên máy sinh hóa; * Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1. - Sulfanilic acid: 29 mmol/L - Cetrimide: 29 mmol/L Hóa chất 2: R2 - Sodium nitrite: 11 mmol/L - Dải đo: 0.25-25 mg/dL (4.3-427.6 $\mu\text{mol/L}$) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	1

37	Thuốc thử xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol trên máy sinh hóa; * Hóa chất: R - Good's buffer, pH 6.7 - Phenol: 24 mmol/L - Cholesterol esterase: ≥ 180 U/L - Cholesterol oxidase : ≥ 200 U/L - Peroxidase : ≥ 1000 U/L - 4-aminoantipyrin (4-AAP): 0.5 mmol/L- Sodium azide: < 0.1% khối lượng/khối lượng Cũng chứa surfactants (chất hoạt động bề mặt) và magnesium salts (muối magie) cho hiệu suất tối ưu. Chất chuẩn: Std - Cholesterol: 200mg/dL dải đo: 20 - 600 mg/dL (0.52-15.52 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	6
38	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatine kinase – MB	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-MB trên máy sinh hóa. Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Imidazole buffer, pH 6.1 (20°C) - D-Glucose: 25 mmol/L - NADP: 2,5 mmol/L - Hexokinase : ≥ 6800 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Nồng độ kháng thể Anti-CK-M có trong R1 đủ để ức chế 2000 U/L CK-M ở 37°C Hóa chất 2: R2 - Imidazole buffer, pH 8.9 (20°C) - Creatinine phosphate: 250 mmol/L - ADP: 15,2 mmol/L - G-6-PDH: ≥ 8800 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Cũng chứa các muối magie, N-acetyl-L- cystein, EDTA, Diadenosine pentaphosphate và AMP cho hiệu suất tối ưu Dải đo: 10-600 U/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	2
39	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng CK - MB	Hoá chất kiểm chuẩn, kiểm tra chất lượng xét nghiệm CK-MB; quy cách: 4 x 3 mL/hộp Thành phần: Sản phẩm đông khô được chuẩn bị từ huyết thanh người và CK-MB người Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	1
40	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Creatinine	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine Phương pháp đo: Enzymatic/PAP- Kinetic Dải đo: mẫu huyết thanh/huyết tương 0.1-30 mg/dL, nước tiểu 5-450 mg/dL (0.4-39.8 mmol/L) Thành phần: Hóa chất R1: - Good's buffer, pH 7.5 - EHSPT: 0,4 mmol/L - Creatinase: ≥ 10000 U/L - Sarcosine Oxidase: ≥ 3500 U/L Hóa chất R2: - Good's buffer, pH 7.5 - Amino- 4- Antipyrine: 2,95 mmol/L - Creatinase: ≥ 150000 U/L - Peroxidase: ≥ 4000 U/L - Sodium azide: <0.1% khối lượng/khối lượng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	10

41	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Glucose	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa; * Thành phần gồm: Hóa chất: R - Phosphate buffer, pH 7.4 - Phenol: 10 mmol/L - 4-aminoantipyrin: 0.3 mmol/L - Peroxidase: ≥ 700 U/L - Glucose oxidase: ≥ 10000 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ khối lượng/khối lượng Chất chuẩn Std - D-glucose: 100 mg/dL (5.55 mmol/L) - Dải đo: 20-400 mg/dL (1.11 - 22.20 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	8
42	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDL Cholesterol	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol LDL trên máy sinh hóa *Thành phần gồm: Hoá chất 1: R1 - Buffer, pH 6.85 - N-(2-Hydroxy-3-sulfofpropyl)-3,5- dimethoxyaniline sodium salt (HDAOS): ≥ 0.5 mmol/L - Peroxidase: ≥ 5000 U/L - Các hợp chất photpho vô cơ và hữu cơ - Surfactant: 1% Hoá chất 2: R2 - Buffer, pH 8.15 - Cholesterol Oxidase: ≥ 2000 U/L - Cholesterol Esterase: ≥ 2000 U/L - Peroxidase: ≥ 20000 U/L - 4-aminoantipyrine (4-AA): ≥ 2 mmol/L - Surfactant: 0.025 % - Sodium azide: $< 0.1\%$ (p/p) Cũng chứa ascorbate oxidase để có hiệu suất tối ưu - Dải đo: 15 - 600 mg/dL (0.39-15.52 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	4
43	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol, LDL Cholesterol	Hoá chất hiệu chuẩn HDL và LDL Cholesterol; *Thành phần: Huyết thanh người đông khô Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	2
44	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết tương/ huyết thanh người trên máy sinh hóa; *Thành phần gồm: Hóa chất: R - Copper sulfate: 6 mmol/L - Sodium hydroxide: 490 mmol/L Cũng chứa iodide và muối tartrate cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std - Albumin 6 g/dL - Sodium azide: $<0.1\%$ (Khối lượng/khối lượng) - Dải đo: 0.2-12 g/dL (2-120 g/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	3

45	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Triglycerides	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết tương/huyết thanh người trên máy xét nghiệm hóa sinh *Thành phần gồm: Hóa chất R - Good's buffer, pH 7.0 - P- chlorophenol: 2.7 mmol/L - ATP: 3.15 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.31 mmol/L - Lipoprotein lipase: ≥ 2000 U/L - Glycerol kinase: ≥ 500 U/L - Glycerol- 3- phosphate oxidase: ≥ 4000 U/L - Peroxidase: ≥ 500 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ (Khối lượng/khối lượng) Cũng chứa muối magiê, FAD và surfactants cho hiệu suất tối ưu Chất chuẩn: Std - Glycerol (tương tự triglycerides) 200 mg/dL - Sodium azide: $<0.1\%$ (khối lượng/khối lượng) - Dải đo 30-1000 mg/dL (0.34-11.30 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	7
46	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Urea	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa; * Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Tris buffer, pH 7.60 (37°C) - Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L - Urease: ≥ 8100 U/L - GIDH: ≥ 1350 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ (khối lượng/ khối lượng) Hóa chất 2: R2 - NADH: 1.3 mmol/L - Sodium azide: $<0.1\%$ (khối lượng/ khối lượng) Chất chuẩn: - Urea: 50 mg/dL (8.33 mmol/L) - Dải đo: huyết thanh/huyết tương 10-300 mg/dL (1.67-49.95 mmol/L), nước tiểu 200-6000 mg/dL (33-999 mmol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	13
47	Bộ thuốc thử, chất chuẩn xét nghiệm định lượng Acid uric	Hóa chất xét nghiệm định lượng acid Uric trong huyết tương/huyết thanh và nước tiểu người trên máy xét nghiệm hóa sinh. *Thành phần: Hóa chất R: - Buffer, pH 7.0 (20-25°C) - EHSPT: 0.72 mmol/L - Amino- 4- antipyrine: 0.37 mmol/L - Uricase: ≥ 150 U/L - Peroxidase: ≥ 12000 U/L - Sodium azide: $<0.1\%$ (khối lượng/khối lượng) Chất chuẩn Std: - Uric acid: 6 mg/dL (357 μmol/L) - Sodium azide: $<0.5\%$ (khối lượng/khối lượng) - Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 1,5- 25 mg/dL; Nước tiểu: 5-250 mg/dL Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	2
48	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng cáchthông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bình thường cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; * Thành phần gồm: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	1

49	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	Hoá chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm bình thường cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; * Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/sinh học. - Nồng độ của từng chất phân tích để kiểm tra cụ thể theo từng lô. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	1
50	Chất chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số sinh hóa	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm hóa sinh liệt kê trong bảng giá trị đi kèm; * Thành phần: - Huyết thanh người đông khô có sử dụng các chất phụ gia hóa học/sinh học. - Sodium azide < 0.1% (khối lượng/khối lượng) - Nồng độ của chất phân tích đặc trưng theo từng lô. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Hộp	2
51	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa tăng cường máy xét nghiệm sinh hóa tự động *Thành phần: Acidic solution (pH 1) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chai	3
52	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa tự động *Thành phần: Dung dịch sodium hypochlorit có tính kiềm Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chai	3
53	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch dùng để rửa kim và cuvette của máy xét nghiệm hóa sinh. * Thành phần gồm: - Sodium azide < 0.1 % (khối lượng/ khối lượng) - Cũng chứa chất hoạt động bề mặt. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Chai	3
	Hoá chất vật tư dùng cho máy miễn dịch AFIAS			
54	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong mẫu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (Túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, C-tip (theo yêu cầu), Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có hai thành phần, một phần phát hiện và một phần cartridge. - Phần cartridge chứa một dải xét nghiệm, màng có kháng TSH người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgY của gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện (detector) có chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng TSH người, chất liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm phosphat (PBS) làm chất bảo quản. - C - tip (Đầu tip mao dẫn) là một công cụ hữu ích ở khu xét nghiệm nhanh tại chỗ đòi hỏi một lượng nhỏ máu mao mạch từ đầu ngón tay, vị trí gót chân (ở trẻ sơ sinh) hoặc vành tai. *Dải làm việc: Mẫu huyết thanh/ huyết tương: 0.09-80.0 µIU/mL * Mẫu máu toàn phần: 0.4-80.0 µIU/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	8

55	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T4	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Thyroxine tổng số (T4 toàn phần) trong huyết thanh/huyết tương người *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một phần phát hiện (detector) và một phần dung dịch pha loãng. - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có liên hợp T4-BSA ở vạch xét nghiệm và streptavidin ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có một hạt chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng T4 người, chất liên hợp huỳnh quang biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Phần dung dịch pha loãng chứa ANS, tween 20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). *Dải làm việc: 10.23 - 300.0 nmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	8
56	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Triiodothyronine tổng (T3 toàn phần) trong huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một phần phát hiện và một phần dung dịch pha loãng. - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có chất liên hợp T3-BSA ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng T3 người, liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch đệm natri phosphat. - Phần dung dịch pha loãng chứa ANS, tween 20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch natri hydroxit (NaOH). *Dải làm việc: 0.77-7.7 nmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	8
57	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng nhóm hormone	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng Hormon được sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của Kit xét nghiệm Hormone "Hormone Assay Kit". Dạng đông khô. *Thành phần: - Control chứa dung dịch stock chuẩn PRL, dung dịch stock chuẩn TSH, dung dịch stock chuẩn FSH, gonadotropin màng đệm, human (hCG), dung dịch stock chuẩn LH, Hydrocortisone, Levothyroxine, Progesterone, Dung dịch stock chuẩn Testosterone, 3,3', 5-Triiodo -L-tyronine và huyết thanh ngựa. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
	Máy đông máu máy Huma Clot Pro			

58	Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time	Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. Có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung. * Thành phần gồm có: - Hoá chất Thromboplastin (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ > 10%, Sodium azide < 0,01% - Đệm CaCl₂ chứa Sodium azide < 0,01% Độ ổn định: 12 ngày ở 2-8°C, 1 ngày ở 20-25°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	16
59	Thuốc thử xét nghiệm APTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hoá chất 1 (6x4ml): Hóa chất aPTT- EL: Cephalin não thỏ < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; - Hóa chất 2 (6x4ml): Dung dịch CaCl₂ 0,02 mol/l, sodium azide < 0,01%, muối và chất ổn định. Độ ổn định 14 ngày ở 2-8°C, 7 ngày ở 20-25°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
60	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp thủ công và tự động. *Thành phần gồm có: - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2ml, thành phần: thrombin người 80 - 100 IU/ml, sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100mL, pH 7.4 ± 0.2, thành phần: imidazole 0,05mol/l, đệm và chất ổn định. - Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1mL, thành phần: huyết thanh người, sodium azide < 0,01%. Khi được bảo quản ở 2-8 °C, lọ chưa mở sẽ ổn định cho đến hết hạn sử dụng. Sau hoàn nguyên hóa chất ổn định 7 ngày ở 2-8°C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	6
61	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bình thường	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bình thường. Hộp 6x1ml gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4
62	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch dùng để làm sạch kim hút nhằm ngăn ngừa nhiễm chéo trên máy HumaClot Pro. *Thành phần : - Buffered Salt Solution - Imidazole 0.1mol/l - HCl 0.1mol/l - Detergent 0.02% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	12
63	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch dùng để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thải, kim hút và bơm chất thải của máy phân tích đông máu HumaClot Pro, làm giảm nguy cơ lây nhiễm vật liệu sinh học. Thành phần: Aqueous Solution. Quy cách: 5 x 15 ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	6
64	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu	Hóa chất hiệu chuẩn, được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin. Calibrator chứa: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide <0.01% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
	Hóa chất cho Máy phân tích điện giải tự động Auto ISE500			

65	Thuốc thử xét nghiệm định lượng đa thông số điện giải (K, Na, Cl, Ca, pH)	Nồng độ: Calibration A: K+ 4 mmol/L, Na+ 140 mmol/L, Cl- 100 mmol/L, Ca2+ 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K+ 8 mmol/L, Na+ 110 mmol/L, Cl- 70 mmol/L, Ca2+ 2.5 mmol/L, pH 7 Thành phần chính: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	16
66	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng (Na, K, Cl, Ca, pH)	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Đặc tính hiệu suất: Trong khoảng CV: K+ ≤1.5%, Na+ ≤1.5%, Cl- ≤1.5%, Ca++ ≤1.5%, pH ≤1.0% Giữa khoảng CV: K+ ≤3.0%, Na+ ≤3.0%, Cl- ≤3.0%, Ca++ ≤5.0%, pH ≤1.0% Độ chính xác: K+ ≤2.0%, Na+ ≤1.5%, Cl- ≤3.0%, Ca++ ≤5.0%, pH ≤1.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	2
67	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Sodium hypochlorite (NaClO) 0.4% - 0.5% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	5
68	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải Hay thuốc thử duy trì điện cực trên máy phân tích điện giải	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	5
69	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, LiCl, chất đệm pH, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	1
70	Dung dịch điện cực dùng cho máy phân tích điện giải	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl2, dung dịch đệm pH và chất bảo quản Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	1
	Hoá chất cho Máy phân tích HbA1c tự động HA-1500			
71	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại A	Tính chính xác: ≤5.0% Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV≤3.0% (n = 20), độ chính xác của lô là ≤6% (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 20mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Túi	1
72	Hoá chất dùng cho máy phân tích HbA1c loại B	Tính chính xác: ≤5.0% Độ chính xác: Trong vòng chạy: CV≤3.0% (n = 20), độ chính xác của lô là ≤6% (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0%~6.0%. Thành phần chính: NaCl 170mmol/L Phosphate 40mmol/L Perserver < 0.5ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Túi	2
73	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	2
74	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần chính: Huyết sắc tố glycosyl hóa, bao gồm chất bảo quản và chất ổn định. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	6

75	Dung dịch ly giải hồng cầu	Độ chính xác: $\leq 5.0\%$ Độ chính xác: Trong vòng chạy: $CV \leq 3.0\%$ (n = 20), độ chính xác của lô là $\leq 6\%$ (n= 3). Kết quả mở rộng NGSP: 4.0% ~ 6.0%. Thành phần chính: Buffer 20mmol/L Sodium chloride 20mmol/L Surfactant 0.05ml/L Perserver < 0.5 ml/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Can	2
	Máy huyết học XP100			
76	Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học	Công dụng: Dung dịch dùng để pha loãng sử dụng cho máy huyết học. Bảo quản: ở 5 - 30 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Sodium Chlorride 6.38 g/l, Boric Acid 1 g/l, Sodium. Tetraborate 0.2 g/l, EDTA-2K 0.2 g/l. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương. *Sử dụng được cho máy huyết học Sysmex XP 100	Thùng	48
77	Dung dịch ly giải hồng cầu	Công dụng: Dung dịch ly giải hồng cầu, giúp đếm chính xác số lượng bạch cầu. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày. Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương. *Sử dụng được cho máy huyết học Sysmex XP 100	Chai	60
78	Dung dịch rửa máy huyết học	Công dụng: Dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống máy huyết học. Bảo quản ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày. Thành phần: Sodium hypochlorite 5%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương. *Sử dụng được cho máy huyết học Sysmex XP 100"	Lọ	4
79	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng 22 thông số huyết học	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương. *Sử dụng được cho máy huyết học Sysmex XP 100"	Hộp	12
80	Vật liệu kiểm soát mức bình thường xét nghiệm định lượng 22 thông số huyết học	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương. *Sử dụng được cho máy huyết học Sysmex XP 100"	Hộp	12
81	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng 22 thông số huyết học	Công dụng: Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học Bảo quản: từ 2 - 8 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 7 ngày Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Hộp	12
	Máy xét nghiệm huyết học Celltac Alpha			

82	Hóa chất pha loãng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: - Sodium Chloride < 0,9 % - Sodium Sulphate < 1,2 % - Buffer < 1,1 % - Stabiliser < 0,01% - Aqua Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Thùng	32
83	Hóa chất ly giải dùng trong xét nghiệm huyết học	Thành phần: - Potassium Cyanide < 0,05 % - Detergent < 5,3 % - Quaternary Ammonium Salt < 5,0 % Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	40
84	Hóa chất rửa dùng trong xét nghiệm huyết học	Thành phần: - Sodium Chloride < 0,9 % - Detergent < 1,1 % - Buffer < 0,3 % - Stabiliser < 0,3 % - Dye < 0,0001%, (Thùng 5 lít) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Can	5
85	Hóa chất rửa dùng trong xét nghiệm huyết học	Thành phần: Sodium chloride < 1,5%. Potassium chloride < 0,03%. Proteolytic enzymes < 0,3%. Detergent < 0,4%. Stabiliser < 0,3%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Chai	8
	Hóa chất định nhóm máu			
86	Hóa chất định danh nhóm máu A	Dòng tế bào Anti A BRMA-1 sẽ phát hiện kháng nguyên A. Anti A có màu xanh lam Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	20
87	Hóa chất định danh nhóm máu B	Dòng tế bào Anti B LB-2 sẽ phát hiện kháng nguyên B. Anti có màu vàng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	20
88	Hóa chất định danh nhóm máu D hệ Rh	Dung dịch có chứa nồng độ protein thấp và IgM đơn dòng của người và IgG kháng D. Thuốc thử này sẽ trực tiếp ngưng kết các tế bào Rh D dương tính, bao gồm phần lớn các biến thể (nhưng không phải DVI) và tỷ lệ D yếu (Du) cao. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương.	Lọ	20
	Sinh phẩm chuẩn đoán			
89	Test chuẩn đoán nhanh nhiễm liên cầu khuẩn	Xét nghiệm phiến ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	3
90	Xét nghiệm nhanh tìm kháng nguyên Dengue NS1 chẩn đoán sớm sốt xuất huyết	Định tính kháng nguyên dengue virus NS1 ở trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người. Dạng khay - Độ nhạy tương đối: $\geq 97.16\%$; Độ đặc hiệu tương đối: $>99.9\%$. Độ lặp lại 100% - Giới hạn phát hiện: Huyết thanh tuýp 2,3,4 : 0.006125 µg/ml, 0.00153125 µg/ml, 0.006125 µg/ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	1500
91	Onsite Dengue IgG/IgM Combo Rapid Test	Vùng cộng hợp: kháng nguyên Dengue (A2302) tái tổ hợp, kháng nguyên Dengue (A2313) tái tổ hợp & IgG thô; Vạch kết quả M: kháng thể chuột kháng IgM người; - Vạch kết quả G: kháng thể chuột kháng IgG người; Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgG thô. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	1500
92	Khay thử xét nghiệm định tính phân biệt kháng thể kháng vi rút HIV-1 và HIV-2	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus HIV type 1 và type 2. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh Độ nhạy: $\geq 99.9\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99,6\%$, độ chính xác tương quan: $\geq 99.8\%$, dạng khay. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	3500

93	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên kháng nguyên HBs	Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/huyết thanh Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: $\geq 96.8\%$, độ chính xác: $\geq 98.3\%$. dạng khay. Không có phản ứng chéo với HAV+, HIV+, HCV+, HEV+, Syphilis+, tại 15 và 30 phút Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	3500
94	Định lượng kháng nguyên HbeAg trong máu	Phát hiện định tính sự có mặt kháng nguyên vỏ HBeAg trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh Độ nhạy: $\geq 99,8\%$, độ đặc hiệu: $\geq 99,9\%$, độ chính xác: $\geq 99,85\%$, ngưỡng phát hiện: 1ng/ml, độ lặp lại: 100%, độ ổn định: 100%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	1000
95	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Định tính phát hiện các kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy 100 %, Độ đặc hiệu : $\geq 99.78\%$, độ chính xác : $\geq 99.85\%$, dạng khay. Không có phản ứng chéo với SYP+, MONO+, HAV+, HBV+, HIV+, RF+, HP+, ALT+, CEA+ và HAMA+ tại phút 20. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	300
96	Test định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu; + Morphine: heroin, morphin + MDMA: Thuốc lắc + Metamphetamin: ma túy đá + THC: cần sa * Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + MDMA: 500 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml Độ nhạy: $\geq 99,8\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99,6\%$ Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	500
97	Que thử đường huyết	Đi kèm theo máy đo đường huyết, được đóng bạc rời từng que, được dùng đi kèm với máy đo đường huyết CareSens N Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Test	1000
98	Que thử phân tích nước tiểu 10 thông số (URS 10)	Que thử phân tích nước tiểu sử dụng để phát hiện định tính và bán định lượng các chất sau trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid, Albumin, Creatinine, Calcium. Que thử sử dụng một lần. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	40
99	Que thử phân tích nước tiểu 11 thông số (URS 11)	Que thử phân tích nước tiểu sử dụng để phát hiện định tính và bán định lượng các chất sau trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid, Albumin, Creatinine, Calcium. Que thử sử dụng một lần. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	60
	Vật tư y tế và Hoá chất làm răng			
100	Vật liệu trám răng bút ống tùy	Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong chữa trị ống tủy. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	3

101	Vật liệu hàn răng, trám răng	Tăng cường phóng thích Fluoride, vật liệu trám glass ionomer dành cho răng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Hộp	2
102	Kim đưa chất hàn răng vào ống tủy	Đây là dụng cụ nha khoa đưa chất hàn răng vào ống tủy với chuỗi bằng thép không gỉ Số 25 dài 25mm	Hộp	3
103	Kim đưa chất hàn răng vào ống tủy	Đây là dụng cụ nha khoa đưa chất hàn răng vào ống tủy với chuỗi bằng thép không gỉ Số 30 dài 25mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	2
104	Kim đưa chất hàn răng vào ống tủy	Đây là dụng cụ nha khoa đưa chất hàn răng vào ống tủy với chuỗi bằng thép không gỉ Số 30 dài 21mm	Hộp	2
105	Kim đưa chất hàn răng vào ống tủy	Đây là dụng cụ nha khoa đưa chất hàn răng vào ống tủy với chuỗi bằng thép không gỉ Số 35 dài 21mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Hộp	2
106	Xi măng hàn răng	Là loại composite lai quang trùng hợp sử dụng trong trám bít răng. Sử dụng phục hồi trực tiếp các xoang răng loại I II III IV V vùng răng cử răng hàm. Vật liệu có thể đánh bóng đến độ bóng láng cao Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Tube	3
107	Xi măng hàn răng	Composite lỏng quang trùng hợp, có tính cản xạ cao (210%A1) với độ nhớt cao Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Tube	3
108	Vật liệu trám tạm	Dùng để trám lót trước khi trám hoàn tất	Hộp	10
109	Acid trám composid	Dùng để bôi lên bề mặt men răng trước khi đặt vật liệu phục hình; rửa các bề mặt sứ, kim loại và composite trước khi bôi adhesive. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Lọ	3
110	Trâm nội nha số 10	Đây là sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy, Số 10. Kích thước: 21mm - Quy cách: Hộp 6 cái	Hộp	10
111	Trâm nội nha số 15	Đây là sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy, Số 15. Kích thước: 21mm - Quy cách: Hộp 6 cái	Hộp	10
112	Trâm nội nha số 20	Đây là sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy, Số 20. Kích thước: 21mm - Quy cách: Hộp 6 cái	Hộp	10
113	Trâm nội nha số 25	Đây là sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy, Số 25. Kích thước: 21mm - Quy cách: Hộp 6 cái.	Hộp	10
114	Trâm nội nha số 30	Đây là sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy, Số 30. Kích thước: 21mm - Quy cách: Hộp 6 cái	Hộp	10

115	Trâm nội nha số 35	Đây là sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy , Số 35. Kích thước: 21mm - Quy cách: Hộp 6 cái	Hộp	10
116	Trâm nội nha số 40	Đây là sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy , Số 40. Kích thước: 21mm - Quy cách: Hộp 6 cái	Hộp	10
117	Trâm nội nha số 10	Sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy. Số 10. Kích thước: 21mm Quy cách: Hộp 06 cái.	Hộp	10
118	Trâm nội nha số 15	Sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy. Số 15. Kích thước: 21mm Quy cách: Hộp 06 cái.	Hộp	10
119	Trâm nội nha số 20	Sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy. Số 20. Kích thước: 21mm Quy cách: Hộp 06 cái.	Hộp	10
120	Trâm nội nha số 25	Sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy. Số 25. Kích thước: 21mm Quy cách: Hộp 06 cái.	Hộp	10
121	Trâm nội nha số 30	Sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy. Số 30. Kích thước: 21mm Quy cách: Hộp 06 cái.	Hộp	10
122	Trâm nội nha số 35	Sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy. Số 35. Kích thước: 21mm Quy cách: Hộp 06 cái.	Hộp	10
123	Trâm nội nha số 40	Sản phẩm giữa nha khoa có chuỗi dùng để mở rộng khe tủy. Số 40. Kích thước: 21mm Quy cách: Hộp 06 cái.	Hộp	10
	Hoá chất khử khuẩn và hoá chất khác			
124	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ hoạt tính Emzym	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ hoạt tính enzyme, hiệu quả nhanh sau 1 phút. - pH trung tính không gây ăn mòn dụng cụ. - Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485 hoặc tương đương	Chai	15
125	Dung dịch Khử khuẩn Mức độ Cao	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần ORTHO-PHTHALALDEHYDE 0,55%, pH 7.2 - 7.8 - Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là 75 ngày tính từ khi mở nắp. Đóng can 3,78 lít. Đạt các tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương	Can	48
126	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	Thành phần chính: 100 g Glutasept S chứa: 2,0 g Glutaraldehyde (CAS 111-30-8), tức hàm lượng Glutaraldehyde 2% w/w. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	Can	30
127	Gel siêu âm	Gel phù hợp tần số siêu âm đang sử dụng, phù hợp điện cực máy điện tim, điện não. Can 5 lít Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Lít	200
128	Cloramin B	Hàm lượng Clo hoạt động: 25-27%. Tiêu chuẩn chất lượng Iso 13485 hoặc tương đương	Kg	400

129	Vôi Soda dùng trong phòng mổ	Hiệu suất cao, an toàn tối đa. Không tạo ra khí cacbon ôxít hoặc hợp chất A, làm cho Litholyme trở thành một chất hấp thụ khí CO2 an toàn để sử dụng theo tiêu chuẩn hoặc các phương thức gây mê lưu lượng thấp (Low-Flow). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	10
-----	------------------------------	---	-----	----

Gói số 2:**Phụ lục:****DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ THẨM ĐỊNH GIÁ**

(Kèm theo Công văn số: /TB-BV ngày /6/2024 của Bệnh viện đa khoa huyện Minh Hóa)

STT	Danh mục vật tư y tế	Đặc tính kỹ thuật yêu cầu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chỉ thị màu hấp ướt	Dán bên ngoài các gói dụng cụ tiết khuẩn. Giúp xác định các gói dụng cụ đã tiếp xúc qua quá trình tiết khuẩn hay chưa. Dùng cho hấp tiết khuẩn ướt.	Cuộn	10
2	Chỉ thị màu hấp khô	Dán bên ngoài các gói dụng cụ tiết khuẩn. Giúp xác định các gói dụng cụ đã tiếp xúc qua quá trình tiết khuẩn hay chưa. Dùng cho hấp tiết khuẩn khô.	Cuộn	4
3	Băng cuộn 10cm x 5m	Kích thước: 10cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Hai đầu cuộn băng bằng, không lệch, không xơ. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cuộn	10.000
4	Băng dính vải lụa y tế	Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng. Keo Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước : 2,5cm x 5m. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cuộn	3.000
5	Băng dính	Kích thước: 25mm x 6m; chất liệu vải không đan dệt, bột giấy polyester, keo acrylic ít dị ứng, không chứa cao su. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cuộn	2.000
6	Băng thun 3 inch	Băng thun dùng trong chấn thương chỉnh hình, độ co giãn cao. Kích thước: 7,6cm x 450 cm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cuộn	50
7	Băng thun 4 inch	Băng thun dùng trong chấn thương chỉnh hình, độ co giãn cao. Kích thước: 10.2cm x 450 cm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cuộn	150
8	Băng thun 6 inch	Băng thun dùng trong chấn thương chỉnh hình, độ co giãn cao. Kích thước: 15.2cm x 450 cm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cuộn	100
9	Bộ ghim khâu cố định lưới thoát vị	Giúp cố định lưới thoát vị tối thiểu 30 ghim hình xoắn ốc, chất liệu Titanium, chiều cao ghim 3.8mm, đường kính ghim 4mm, chiều dài phần chứa ghim 35cm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	2

10	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 1ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml cỡ kim 26Gx1/2"; gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc. Bơm tiêm đạt khoảng chết $\leq 0,03$ ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE hoặc tương đương	Cái	40.000
11	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 3ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 3 ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE hoặc tương đương.	Cái	10.000
12	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 5ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE hoặc tương đương.	Cái	80.000
13	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 10ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE hoặc tương đương.	Cái	70.000
14	Bơm tiêm sử dụng 1 lần 20ml	Bơm tiêm nhựa liền kim 20ml, cỡ kim 23G, 25G sắc nhọn. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 và CE hoặc tương đương.	Cái	10.000
15	Bơm tiêm điện 50ml	Xy lanh làm bằng nhựa nguyên sinh trong suốt, độc xilanh có kết cấu đầu xoắn (luer lock) để kết nối chắc chắn với dây nối bơm tiêm điện; gioăng mềm dẻo, khí và dung dịch không lọt qua gioăng ở đầu bít piston. Dễ dàng quan sát thể tích làm đầy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Vạch chia liều chính xác, rõ ràng. Bơm được sử dụng cho máy bơm tiêm điện. Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1 ml để tiện sử dụng cho trẻ em Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	100
16	Bông hút	Làm từ 100% sợi cotton từ bông xơ tự nhiên. Không có tạp chất, trung tính. Đạt tiêu chuẩn lượng: ISO 13485	Kg	250
17	Bột bó băng xương gãy	Kích thước 10cm x 4.6m. Băng được làm bằng 97% thạch cao nguyên chất. Bột đảm bảo độ mịn, độ cứng, không nứt gãy sau khi bó, không gây kích ứng da và cho tia X đi qua dễ dàng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cuộn	1.200
18	Bột bó băng xương gãy	Kích thước 15cm x 4.6m. Băng được làm bằng 97% thạch cao nguyên chất. Bột đảm bảo độ mịn, độ cứng, không nứt gãy sau khi bó, không gây kích ứng da và cho tia X đi qua dễ dàng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cuộn	500

19	Chỉ phẫu thuật tự tiêu đơn sợi	Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi vô trùng có tẩm muối Chrome, được làm từ sợi collagen thiên nhiên tinh khiết, được đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng. Số 2/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 36 mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Tép	1.200
20	Chỉ phẫu thuật tự tiêu đơn sợi	Chỉ phẫu thuật tự tiêu sinh học đơn sợi vô trùng có tẩm muối Chrome, được làm từ sợi collagen thiên nhiên tinh khiết, được đóng gói trong dung dịch alcohol và EO dạng lỏng. Số 3/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 26 mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Tép	120
21	Chỉ phẫu thuật không tiêu vô trùng đơn sợi	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Số 2/0 dài 75cm, kim 3/8C, dài 24mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Tép	500
22	Chỉ phẫu thuật không tiêu vô trùng đơn sợi	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Số 3/0, dài 75cm, kim 3/8C, dài 24mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Tép	2.400
23	Chỉ phẫu thuật không tiêu vô trùng đơn sợi	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Số 4/0, dài 45cm, kim 3/8C, dài 20mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Tép	240
24	Chỉ phẫu thuật không tiêu vô trùng đơn sợi	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Số 5/0, dài 75cm, kim 3/8C, dài 16mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Tép	240
25	Chỉ khâu phẫu thuật không tiêu	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid, kim làm bằng thép không gỉ phủ silicon. Số 6/0 dài 45cm, kim 3/8C, dài 12mm	Tép	120
26	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 1/0 dài 90cm, kim 1/2C, dài 40mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Tép	800
27	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 2/0 dài 75cm, kim 1/2C, dài 26 mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Tép	1.000
28	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0 dài 75cm, kim 1/2C, dài 26 mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Tép	1.500
29	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp đa sợi	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0 dài 75cm, kim 1/2C, dài 20 mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Tép	100

30	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi từ Polypropylen số 2/0 dài 90cm, kim 1/2C dài 26mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Tép	150
31	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi từ Polypropylen số 3/0 dài 90cm, kim 1/2C dài 26mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Tép	180
32	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi từ Polypropylen số 4/0 dài 90cm, kim 1/2C dài 20mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Tép	180
33	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi từ Polypropylen số 5/0 dài 75cm, kim 1/2C dài 13mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Tép	144
34	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi	Chỉ phẫu thuật không tiêu đơn sợi từ Polypropylen số 5/0 dài 75cm, kim 3/8C dài 11mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Tép	12
35	Đầu col màu vàng	Chất liệu bằng nhựa PP. Thể tích 200ul	Cái	1.000
36	Đầu col màu xanh	Chất liệu bằng nhựa PP. Thể tích 1000ul	Cái	1.000
37	Dây hút dịch số 14	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500 mm, cỡ số 14 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	200
38	Dây hút dịch số 8	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Độ dài 500 mm, cỡ số 8 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	400
39	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện. Đầu nối vặn xoắn Luer Lock, có khóa dừng. Dây chất liệu PVC không Latex, không DEHP thay thế bằng DEHT. Dây dài 140 cm, tốc độ 0,9ml/m: áp lực 2 bar. Đường kính trong 0.9mm đường kính ngoài 1.9mm. Dây chứa 1ml trong nòng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	50
40	Dây thở oxy 2 nhánh cỡ M	Dây dẫn chính có chiều dài 2m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Size M Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	500
41	Dây thở oxy 2 nhánh cỡ L	Dây dẫn chính có chiều dài 2m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Size L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	400
42	Dây thở oxy 2 nhánh cỡ S	Dây dẫn chính có chiều dài 2m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Size S. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	100

43	Dây thở oxy 2 nhánh cỡ XS	Dây dẫn chính có chiều dài 2m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh. Size XS Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	50
44	Dây truyền dịch	Dây dẫn dài 1500mm, được làm từ nhựa nguyên sinh PVC, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng. Bộ phận điều chỉnh dòng chảy làm từ nhựa nguyên sinh ABS đạt tiêu chuẩn, gồm máng có thiết kế thêm kẹp khe giữ dây và con lăn di chuyển dễ dàng. Bộ phận đầu nối có bầu cao su tiếp thuốc hoặc chạc chữ Y. Kim xuyên nút chai làm từ nhựa ABS nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, sắc, nhọn. Van thoát khí (van lọc khí) có thiết kế màng lọc khi vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích 8.5ml. Kim 2 cánh bướm các cỡ. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	24.000
45	Dây truyền máu	Dây truyền được làm bằng nhựa dẻo, không độc. Có đầu nhọn an toàn, bầu nhỏ giọt trong suốt, kẹp dây, bộ lọc mắt lưới, vùng tiêm, đầu nối kiểu trượt. Kim 18G, phủ silicone, đốc kim trong suốt. Loại 20 giọt/ml. Vô trùng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Bộ	20
46	Đè lưới gỗ	Được làm bằng gỗ mịn, không lõi, không cong vênh, dùng trong y tế Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	3.000
47	Điện cực tim người lớn, trẻ em	Chất liệu PE-foam, độ bám dính cao, không để lại chất kết dính. Tương thích hầu hết với các loại cáp kết nối. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	5.000
48	Dụng cụ cắt khâu nối dùng trong kỹ thuật Longo	Dụng cụ cắt khâu nối công nghệ DST, thiết kế đầu đe tháo rời, dùng trong kỹ thuật Longo khâu cắt, treo trĩ, sa trực tràng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	5
49	Gạc hút	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có hóa chất tẩy trắng, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Khổ 0,8m Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Mét	35.000
50	Gạc phẫu thuật ô bụng tiệt trùng 40x40x4 lớp	Nguyên liệu: vải dệt hút nước và sợi/thanh cán quang. Kích thước: 40 x 40cm x 4 lớp. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Miếng	10.000

51	Gạc phẫu thật vô trùng 10x10cmx8 lớp	Gạc hút nước 100% cotton có độ thấm hút cao. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mủn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Miếng	2.000
52	Găng phẫu thuật tiệt trùng số 6,5	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, độ đàn hồi tốt, không gây kích ứng da, được đóng gói tiệt trùng từng đôi Cỡ số 6.5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Đôi	22.000
53	Găng phẫu thuật tiệt trùng số 7	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, độ đàn hồi tốt, không gây kích ứng da, được đóng gói tiệt trùng từng đôi Cỡ số 7.0 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Đôi	12.000
54	Găng khám cỡ S	Chất liệu: cao su tự nhiên Có bột Cỡ S Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Đôi	45.000
55	Găng khám cỡ M	Chất liệu: cao su tự nhiên Có bột Cỡ M Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Đôi	25.000
56	Giấy điện tim	Giấy 3 cần,kích thước 63mm x 30m phù hợp với máy NIHON KOHDENI của bệnh viện. Tiêu chuẩn ISO 13485, EC hoặc tương đương.	Cuộn	300
57	Giấy đo khúc xạ	Giấy in nhiệt bề rộng giấy 57mm	Cuộn	50
58	Kẹp rốn	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao. Các khớp răng đều, thẳng hàng, gờ không sắc Tiệt trùng khí EO, không độc hại, không gây kích ứng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	500
59	Kim cánh én cỡ 23	Có Luer Lock, kích cỡ kim số 23G dùng để truyền dịch người lớn. Thành kim mỏng, cánh mềm, chiều dài dây 30cm . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	2.000
60	Kim cánh én cỡ 25	Có Luer Lock, kích cỡ kim số 23G dùng để truyền dịch người lớn. Thành kim mỏng, cánh mềm, chiều dài dây 30cm . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	6.000
61	Kim châm cứu vô trùng dùng 1 lần 0,30 mm x 25 mm	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần, Kim châm cứu là sản phẩm vô trùng Thân kim được làm bằng sợi thép y tế không gỉ, đốc kim được cuốn bằng thép, các vòng xoắn tròn đều, không có gò rập Cỡ: 0.3mm*25mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	50.000

62	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần, Kim châm cứu là sản phẩm vô trùng Thân kim được làm bằng sợi thép y tế không gỉ, đốc kim được cuốn bằng thép, các vòng quấn tròn đều, không có gò rập Cỡ: 0.3mm*40mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	50.000
63	Kim châm cứu vô trùng dùng một lần 0,3mm x 75 mm Kim châm cứu là sản phẩm vô trùng Thân kim được làm bằng sợi thép y tế không gỉ, đốc kim được cuốn bằng thép, các vòng quấn tròn đều, không có gò rập Cỡ: 0.3mm*75mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	10.000
64	Kim chọc dò và gây tê tủy sống 27G - Kim chọc dò tủy sống, thích hợp cho gây tê tủy sống Cỡ 27 - Dễ chọc với đầu kim vát kim cương Quincke point. - Kim có tốc độ dòng chảy mượt cho phép chất lỏng trong cột sống chảy nhanh hơn - Tốc độ dòng chảy cao để phát hiện dịch não tủy chảy ra. - Đốc kim trong suốt, có phản quang, có dấu hiệu nhận biết mặt vát hướng lên hoặc hướng xuống Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	500
65	Kim lấy thuốc 18 G Kim cấu tạo thép không gỉ sáng bóng. Đầu kim vát 3 cạnh, sắc nhọn, không gờ, có nắp chụp bảo vệ. Đường kính, độ dài kim phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Không bị gãy, không bị cong vênh .Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Cỡ 18G Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	50.000
66	Kim luân tĩnh mạch an toàn 24G Kim luân tĩnh mạch có cửa, có cánh, được làm bằng chất liệu FEP. Có đầu bịt an toàn bằng nhựa, ôm lấy đầu kim khi rút ra. Có 3 vạch cảnh quang ở thân catheter. Đầu kim sắc nhọn, được cắt vát 2 lần. Buồng chứa trong suốt. Có khả năng lưu kim 96 giờ. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	10.000
67	Kim luân tĩnh mạch an toàn 26G Kim luân tĩnh mạch có cửa, có cánh, được làm bằng chất liệu FEP. Có đầu bịt an toàn bằng nhựa, ôm lấy đầu kim khi rút ra. Có 3 vạch cảnh quang ở thân catheter. Đầu kim sắc nhọn, được cắt vát 2 lần. Buồng chứa trong suốt. Có khả năng lưu kim 96 giờ Cỡ 26G Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Cái	200
68	Kim luân tĩnh mạch 18G Catheter được làm bằng chất liệu FEP, nhựa y tế hoặc chất liệu khác tương đương. Đầu kim vát 3 mặt. Cathether nhựa Có 4 đường cảnh quang ngầm. Có luer lock. Cỡ kim 18G. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	500

69	Kim luồn tĩnh mạch 20G	Catheter được làm bằng chất liệu FEP, nhựa y tế hoặc chất liệu khác tương đương. Đầu kim vát 3 mặt. Catheter nhựa Có 4 đường cân quang ngầm. Có luer lock. Cỡ kim 20G. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	500
70	Kim luồn tĩnh mạch 22G	Catheter được làm bằng chất liệu FEP, nhựa y tế hoặc chất liệu khác tương đương. Đầu kim vát 3 mặt. Catheter nhựa Có 4 đường cân quang ngầm. Có luer lock. Cỡ kim 22G. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	20.000
71	Kim tiêm nha khoa	Cỡ kim: 27G Chiều dài kim: 21mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	300
72	Lưỡi dao mổ	Lưỡi dao mổ tiết trùng, số 11 , chất liệu thép carbon. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	1.300
73	Lưỡi dao mổ	Lưỡi dao mổ tiết trùng, số 20 , chất liệu thép carbon. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	800
74	Lưới thoát vị bẹn	Lưới thoát vị phẳng đơn sợi, chất liệu Polypropylene, bằng Kích thước: 10x15cm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Miếng	12
75	MASK THANH QUẢN 2 NÒNG SILICON 1.5	Vật liệu silicone y tế không độc hại, không gây kích ứng Cỡ số 1.5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	2
76	MASK THANH QUẢN 2 NÒNG SILICON 2.0	Vật liệu silicone y tế không độc hại, không gây kích ứng Cỡ số 2.0 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	2
77	MASK THANH QUẢN 2 NÒNG SILICON 2.5	Vật liệu silicone y tế không độc hại, không gây kích ứng Cỡ số 2.5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	2
78	MASK THANH QUẢN 2 NÒNG SILICON 3.0	Vật liệu silicone y tế không độc hại, không gây kích ứng Cỡ số 3.0 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	2

79	Mask thở khí dung người lớn	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. Dây dẫn có chiều dài 2m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. Cỡ: M,XL Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	100
80	Mask thở khí dung trẻ em	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. Dây dẫn có chiều dài 2m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. Cỡ: S Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	500
81	Mask thở khí dung trẻ sơ sinh	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. Dây dẫn có chiều dài 2m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. Cỡ: XS Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	200
82	Mark thở oxy cho người lớn	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng, không có chất tạo màu. Dây dẫn có chiều dài 2m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. Cỡ: M/XL Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	100

83	Mark thở oxy cho trẻ em	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng, không có chất tạo màu. Dây dẫn có chiều dài 2m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. Cỡ: S Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	50
84	Mark thở oxy cho trẻ sơ sinh	Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng, không có chất tạo màu. Dây dẫn có chiều dài 2m được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong. Dây dẫn có khóa đảm bảo khí oxy luôn được tuần hoàn. Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. Cỡ: XS Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	50
85	Mũ phẫu thuật	Được làm từ vải không dệt không hút nước, dây thun, dùng trong y tế. Vô trùng Đạt tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485	Cái	2.000
86	Nội khí quản lò xo số 3.5	Ống làm bằng chất liệu PVC. Thân ống có các vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ, có mắt Murphy eye. Đầu nối tiêu chuẩn 15cm được gắn vào thân ống. Ống được tiệt khuẩn vô trùng Các cỡ: 3.5Fr Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	5
87	Nội khí quản lò xo số 4.0	Ống làm bằng chất liệu PVC. Thân ống có các vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ, có mắt Murphy eye. Đầu nối tiêu chuẩn 15cm được gắn vào thân ống. Ống được tiệt khuẩn vô trùng Các cỡ: 4.0Fr Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	5
88	Nội khí quản lò xo số 4.5	Ống làm bằng chất liệu PVC. Thân ống có các vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ, có mắt Murphy eye. Đầu nối tiêu chuẩn 15cm được gắn vào thân ống. Ống được tiệt khuẩn vô trùng Các cỡ: 4.5Fr Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	3

89	Nội khí quản lò xo số 5	Ống làm bằng chất liệu PVC. Thân ống có các vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ, có mắt Murphy eye. Đầu nối tiêu chuẩn 15cm được gắn vào thân ống. Ống được tiết khuẩn vô trùng Các cỡ: 5.0Fr Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	3
90	Nội khí quản lò xo số 5.5	Ống làm bằng chất liệu PVC. Thân ống có các vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ, có mắt Murphy eye. Đầu nối tiêu chuẩn 15cm được gắn vào thân ống. Ống được tiết khuẩn vô trùng. Các cỡ: 5.5Fr Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	3
91	Nội khí quản lò xo số 6.0	Ống làm bằng chất liệu PVC. Thân ống có các vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ, có mắt Murphy eye. Đầu nối tiêu chuẩn 15cm được gắn vào thân ống. Ống được tiết khuẩn vô trùng. Các cỡ: 6.0 Fr Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	3
92	Nội khí quản lò xo số 6.5	Ống làm bằng chất liệu PVC. Thân ống có các vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ, có mắt Murphy eye. Đầu nối tiêu chuẩn 15cm được gắn vào thân ống. Ống được tiết khuẩn vô trùng. Các cỡ: 6.5Fr Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	3
93	Nội khí quản lò xo số 7.0	Ống làm bằng chất liệu PVC. Thân ống có các vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ, có mắt Murphy eye. Đầu nối tiêu chuẩn 15cm được gắn vào thân ống. Ống được tiết khuẩn vô trùng. Các cỡ: 7.0 Fr Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	2
94	Nội khí quản lò xo số 7.5	Ống làm bằng chất liệu PVC. Thân ống có các vòng xoắn kim loại chạy dọc thân ống. Bóng thể tích lớn, áp lực nhỏ, có mắt Murphy eye. Đầu nối tiêu chuẩn 15cm được gắn vào thân ống. Ống được tiết khuẩn vô trùng. Các cỡ: 7.5 Fr Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	2
95	Thông hậu môn	Chất liệu: PVC, không độc hại, không gây kích ứng. Thân ống mềm mại, trong suốt. Hầu hết các ống này đều có dải cản quang nằm dọc thân ống để dễ dàng xác định khi chụp X quang. Tiết trùng bằng khí OE. Kích thước: Số 20 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	50
96	Ống hút nước bọt	Ống được làm bằng nhựa PVC, nửa trong hoặc chất lượng tương đương, có dây kim loại che kín trong thành ống, chiều dài 140mm, đường kính: 6,0mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	200

97	Ống nghiệm có chứa chất Citrat 3,8%	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa $6 \pm 0.1\text{ml}$, nắp nhựa. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate Dihydrate 3.8% kháng đông cho 2ml máu. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	2.000
98	Ống nghiệm Heparin	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa $6 \pm 0.1\text{ml}$, nắp nhựa. Hóa chất bên trong là Heparin Lithium kháng đông cho 2ml máu. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	8.000
99	Ống nghiệm nhựa chứa EDTA nắp cao su	Ống nghiệm nhựa, kích thước 13 x 75mm, dung tích tối đa $6 \pm 0.1\text{ml}$, nắp cao su. Hóa chất bên trong là EDTA K2 (Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate) kháng đông cho 2ml máu. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Ống	40.000
100	Ống nội khí quản số 3.0	Có bóng và có cản quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn Cỡ 3.0 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	20
101	Ống nội khí quản số 3.5	Có bóng và có cản quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn Cỡ 3.5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	50
102	Ống nội khí quản số 4.0	Có bóng và có cản quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn Cỡ 4 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	20
103	Ống nội khí quản số 4.5	Có bóng và có cản quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn Cỡ 4.5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	50
104	Ống nội khí quản số 6.0	Có bóng và có cản quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn Cỡ 6.0 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	30
105	Ống Nội khí quản cỡ 6.5	Có bóng và có cản quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn Cỡ 6.5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	50
106	Ống nội khí quản cỡ 7.0	Có bóng và có cản quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn, cỡ 7.0 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	100
107	Ống nội khí quản cỡ 7.5	Có bóng và có cản quang, ống có đầu nối tiêu chuẩn, cỡ 7.5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	30
108	Ống thông dạ dày	Được sử dụng cho dạ dày với ống thông dạ dày tá tràng có kích cỡ nhỏ vừa đủ để truyền qua mũi. Đoạn cuối được thông mở và có dạng tròn với 4 lỗ hai bên. cỡ số 12Fr Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	20

109	Ống thông dạ dày	Được sử dụng cho dạ dày với ống thông dạ dày tá tràng có kích cỡ nhỏ vừa đủ để truyền qua mũi. Đoạn cuối được thông mở và có dạng tròn với 4 lỗ hai bên. Cỡ số 8Fr Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	10
110	Ống thông tiểu 1 nhánh	Cấu tạo 1 nhánh. Chất liệu cao su, bề mặt ống phủ Silicone, độ cong thích hợp. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, Cỡ 16Fr Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	30
111	Ống thông tiểu 1 nhánh	Cấu tạo 1 nhánh. Chất liệu cao su, bề mặt ống phủ Silicone, độ cong thích hợp. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da, cỡ 8 Fr Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	10
112	Phim Citi DI-HL 35x43 cm*	Kích cỡ: 35X43cm; Phim dùng cho chụp X-Quang y tế. Tương thích với máy in phim khô Drypix series: Drypix Plus (4000), Drypix Smart (6000), Drypix 7000, Drypix Edge (8000). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Tờ	3.500
113	PHIM KHÔ DRYSTAR *DT 5000 IB 8 x 10 inch	Phim thang xám kỹ thuật số trực tiếp, nền PET dày 168µm, phủ muối bạc và lớp chống trầy xước. Lưu trữ sau khi in: Phù hợp tiêu chuẩn ANSI IT 9.11 và IT 9.19. Kích thước: 20x25cm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Tờ	24.000
114	PHIM KHÔ DRYSTAR*DT 5000 IB 10x12 inch	Phim thang xám kỹ thuật số trực tiếp, nền PET dày 168µm, phủ muối bạc và lớp chống trầy xước. Lưu trữ sau khi in: Phù hợp tiêu chuẩn ANSI IT 9.11 và IT 9.19. Kích thước 25x30cm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Tờ	10.000
115	Phin lọc khuẩn dùng cho người lớn	Bộ lọc vi khuẩn/Virus và tạo ẩm HME dùng cho người lớn. Bộ lọc nhiệt và trao đổi độ ẩm, có cổng CO2, trọng lượng nhẹ, kháng dòng chảy thấp. Lọc hiệu quả 99.99%, kết nối 22M/15F~15M/22F, thể tích khí lưu thông:150-1500ml, Khoảng chết: 45ml., các bộ lọc được thiết kế để ngăn chặn vi khuẩn/virus lây nhiễm chéo, hệ thống được sử dụng trên một bệnh nhân trong thông khí thở, tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	70

116	Phin lọc khuẩn dùng cho trẻ em	Bộ lọc vi khuẩn/Virus và tạo ẩm HME dùng cho trẻ em. Bộ lọc nhiệt và trao đổi độ ẩm, có cổng CO ₂ , trọng lượng nhẹ, kháng dòng chảy thấp. Lọc hiệu quả 99.99%, kết nối 22M/15F~15M/22F, thể tích khí lưu thông: 150-1500ml, Khoảng chết: 45ml., các bộ lọc được thiết kế để ngăn chặn vi khuẩn/virus lây nhiễm chéo, hệ thống được sử dụng trên một bệnh nhân trong thông khí thở, tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	30
117	Sonde JJ các cỡ	Sử dụng vật liệu y tế tương thích sinh học, độ mềm lên đến 50% ở nhiệt độ cơ thể. Vạch tròn chia khoảng cách mỗi 5cm dọc theo thân. Thiết kế dạng cong ở hai đầu và có đầu thuôn nhọn. Cỡ 5Fr, 6Fr, 7Fr dài 26cm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	40
118	Ống thông tiểu 2 nhánh cỡ 8	Sond có 2 nhánh. Dây có chiều dài 40cm. Chất liệu cao su, độ cong thích hợp, bề mặt tráng silicone. Cỡ 8Fr Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	10
119	Ống thông tiểu 2 nhánh cỡ 16	Sond có 2 nhánh. Dây có chiều dài 40cm. Chất liệu cao su, độ cong thích hợp, bề mặt tráng silicone. Cỡ 8Fr Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	240
120	Ống thông tiểu 2 nhánh cỡ 20	Sond có 2 nhánh. Dây có chiều dài 40cm. Chất liệu cao su, độ cong thích hợp, bề mặt tráng silicone. Cỡ 8Fr Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	20
121	Ống thông tiểu 2 nhánh cỡ 22	Sond có 2 nhánh. Dây có chiều dài 40cm. Chất liệu cao su, độ cong thích hợp, bề mặt tráng silicone. Cỡ 8Fr Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	20
122	Túi camera	Nguyên liệu: được làm từ ống nylon. Có dây buộc. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas.. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	300
123	Túi đựng nước tiểu	Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. Kích cỡ 2000ml không có dây treo, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có bảng ghi thông tin bệnh nhân. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) iêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	240

124	Túi đựng máu đơn 250ml	Có cấu trúc gồm 1 túi dung tích 250ml. Kim 16G Túi chứa 35ml dung dịch chống đông và bảo quản CPDA-1. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Cái	20
125	Đinh kirschner 1.8	ĐK 1.8mm, chất liệu thép không gỉ, 2 đầu nhọn Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	100
126	Đinh Kirschner 1.2	ĐK 1.2mm, chất liệu thép không gỉ, 2 đầu nhọn Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	100
127	Đinh Kirschner 1.6	ĐK 1.6mm, chất liệu thép không gỉ, 2 đầu nhọn Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	200
128	Nẹp khoá mini 20 lỗ	Nẹp khoá mini 20 lỗ được làm bằng chất liệu Titanium Tiêu chuẩn chất lượng : ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	5
129	Nẹp khoá đầu trên xương cánh tay	Nẹp khoá đầu trên xương cánh tay từ 5 đến 8 lỗ bằng chất liệu thép không gỉ Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương.	Cái	3
130	Nẹp khoá đầu trên xương đùi 7 lỗ phải	Nẹp khoá đầu trên xương đùi 7 lỗ phải, làm bằng chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13585 hoặc tương đương.	Cái	1
131	Nẹp khoá đầu trên xương đùi 8 lỗ trái	Nẹp khoá đầu trên xương đùi 7 lỗ trái, làm bằng chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13585 hoặc tương đương.	Cái	1
132	Nẹp khoá đầu trên xương đùi 8 lỗ phải	Nẹp khoá đầu trên xương đùi 8 phải, làm bằng chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13585 hoặc tương đương.	Cái	1
133	Nẹp khoá đầu trên xương đùi 8 lỗ trái	Nẹp khoá đầu trên xương đùi 8 trái, làm bằng chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13585 hoặc tương đương.	Cái	1
134	Nẹp khoá đầu trên xương đùi 9 lỗ phải	Nẹp khoá đầu trên xương đùi 9 lỗ phải, làm bằng chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13585 hoặc tương đương.	Cái	1
135	Nẹp khoá đầu trên xương đùi 9 lỗ trái	Nẹp khoá đầu trên xương đùi 9 lỗ trái, làm bằng chất liệu thép không gỉ Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13585 hoặc tương đương.	Cái	1
136	Vít cứng 2.0	Dài từ 6-14mm, đường kính 2.0 chất liệu thép y tế ko gỉ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	200
137	Vít cứng 3.5	Dài từ 40mm, đường kính 3.5 chất liệu thép y tế ko gỉ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	500
138	Vít cứng 4.5	Dài từ 40mm, đường kính 4.5 chất liệu thép y tế ko gỉ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	100

139	Vít xóp fi 3.5	Dài từ 13-15mm, Đường kính 3.5 chất liệu thép y tế ko gỉ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	100
140	Vít xóp fi 3.5	Dài từ 48mm, Đường kính 3.5 chất liệu thép y tế ko gỉ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	100
141	Vít khoá 3.5	Vít khoá có đường kính 3.5mm dài từ 36 cm, được làm bằng chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc chất lượng tương đương	Cái	20
142	Vít khoá xóp 4.0	Vít khoá có đường kính 4.0 mm dài từ 40 cm, được làm bằng chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc chất lượng tương đương	Cái	30
143	Vít khoá xóp 5.0	Vít khoá xóp có đường kính 5.0 mm dài từ 50 cm, được làm bằng chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc chất lượng tương đương	Cái	20
144	Vít khoá 5.0	Vít khoá có đường kính 5.0 mm dài từ 50 cm, được làm bằng chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc chất lượng tương đương	Cái	30
145	Vít khoá xóp 6.5	Vít khoá có đường kính 6.5 mm dài từ 50 cm, được làm bằng chất liệu thép không gỉ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc chất lượng tương đương	Cái	20